



Thì của động từ

Phần 1 Giải thích ngữ pháp

1. Thì hiện tại đơn

Hình thức hiện tại đơn của động từ **be** là **am** (khi chủ ngữ là **I**), **is** (khi chủ ngữ là đại từ nhân xưng ngôi thứ ba số ít hoặc các khái niệm số ít) và **are** (khi chủ ngữ là **you, we, they** hoặc các khái niệm số nhiều); hình thức hiện tại đơn của **have** là **has** (khi chủ ngữ là đại từ nhân xưng ngôi thứ ba số ít hoặc các khái niệm số ít) và **have** (khi chủ ngữ là **I, we, you, they** hoặc các khái niệm số nhiều); hình thức hiện tại đơn của các động từ khác: động từ + **-s** hoặc **-es** (khi chủ ngữ là đại từ nhân xưng ngôi thứ ba số ít hoặc các khái niệm số ít) và động từ nguyên thể (khi chủ ngữ là **I, we, you, they** hoặc các khái niệm số nhiều).

Nghiên cứu các ví dụ sau để hiểu thêm về cách dùng của thì hiện tại đơn.

Diễn tả tình trạng hoặc trạng thái hiện tại

Snails are a great luxury in various parts of the world.

Harry keeps a large curiously-shaped bottle on permanent display in his study.

Diễn tả hành động thường xuyên xảy ra hoặc tình huống lặp đi lặp lại

The riots and fighting often occur at the World Cup and other football competitions.

People become quite illogical when they try to decide what can be eaten and what cannot be eaten.

Diễn tả sự thật khách quan hoặc chân lý luôn luôn đúng

Soil erosion threatens the productivity of land in both rich and poor countries. (Cam 3, T2, R)

The English language possesses a vivid saying to describe this sort of situation.

Trong các mệnh đề trạng từ chỉ thời gian và điều kiện ở hiện tại hoặc tương lai, thì hiện tại đơn được sử dụng thay cho thì tương lai

When a country develops its technology, the traditional skills and ways of life hopefully will not completely die out. (Cam 3, T2, W)

Trong các mệnh đề túc từ sau see (to it), take care, thì hiện tại đơn được sử dụng thay cho thì tương lai

Please see that all the windows are fastened properly.

Would you see to it that the children get a hot meal after their swim?

2. Thì quá khứ đơn

Cấu tạo cơ bản: Động từ có quy tắc (regular verbs) + -ed

Diễn tả hành động đã xảy ra hoặc tình trạng đã tồn tại trong quá khứ

I was born and raised in Shanghai.

In the early days of the settlement of Australia, enterprising settlers unwisely introduced the European rabbit.

Diễn tả hành động, thói quen hoặc sự việc thường xảy ra trong quá khứ

We often practiced swimming last year.

She always invited me to her dance parties.

3. Thì tương lai đơn

Cấu tạo cơ bản: will/shall + động từ nguyên thể

Diễn tả tình huống hoặc hành động xảy ra trong tương lai

I hope that there will be a lot more schools, and not so much pressure on students to pass exams. (Cam 3, T1, S)

In the next 50 years I think that the quality of education provided in China will improve greatly. (Cam 3, T1, S)

Diễn tả thói quen hoặc khuynh hướng

The myth is that from a disorderly array of factual information an orderly, relevant theory will somehow emerge. (Cam 3, T1, R)

Porpoises will save drowning men by pushing them to the surface, or protect them from sharks by surrounding them in defensive formation.

4. Thì hiện tại tiếp diễn

Cấu tạo cơ bản: am/is/are + V-ing

Diễn tả hành động đang xảy ra ở hiện tại

We're doing some market research for a new television channel. (Cam 2, T3, L)

More and more Japanese tourists are heading to Australia to spend their vacations. (Cam 3, T2, W)

Air pollution is increasingly becoming the focus of the government and citizen concern around the globe. (Cam 3, T4, R)

Những trạng từ diễn đạt tần suất hoặc tính liên tục ở hiện tại như always, constantly, continually, currently, forever, perpetually, v.v. **thường xuất hiện với thì hiện tại tiếp diễn.**

Their outlines are always changing. (Cam 2, T1, R)

People who smoke cigarettes are continually damaging their cardiovascular system.

(Cam 3, T1, R)

We're currently running a range of yoga classes. (Cam 6, T1, L)

He is forever talking about the friendly people, the clean atmosphere, the closeness to nature and the gentle pace of living.

Diễn tả hành động sắp xảy ra

The theater is reopening soon after its three-year redevelopment program. (Cam 6, T1, L)

5. Thì quá khứ tiếp diễn

Cấu tạo cơ bản: was/were + V-ing

Diễn tả hành động đang xảy ra ở một thời điểm xác định trong quá khứ

Another patient might equally well complain that her neighbors were combining to slander her and persecute her.

The United States discovered in 1982 that about one-fifth of its farmland was losing topsoil at a rate likely to diminish the soil's productivity. (Cam 3, T2, R)

Diễn tả sự việc sắp xảy ra trong quá khứ

Mr. White told me that he was leaving for Singapore in a few days.

6. Thì tương lai tiếp diễn

Cấu tạo cơ bản: will be + V-ing

Diễn tả hành động đang xảy ra ở một thời điểm xác định trong tương lai

This time next week she will be working in that company.

Diễn tả hành động đang xảy ra trong một khoảng thời gian ở tương lai

Their adult world will be changing constantly in terms of technology. (Cam 6, G, TB, W)

You'll be creating complex exotic rhythms in no time. (Cam 4, G, TA, R)

As you know, we'll be moving to a new house soon and there are a few things that I won't be able to take with me. (Cam 4, G, TB, W)

7. Thì hiện tại hoàn thành

Cấu tạo cơ bản: have/has + V-ed

Diễn tả hành động đã xảy ra trong quá khứ nhưng vẫn còn ảnh hưởng đến hiện tại

He can't enter for the race because he has broken his leg.

Radio and television have made it possible for advertisers to capture the attention of millions of people in this way.

Nhấn mạnh sự hoàn tất của hành động

We have all experienced days when everything goes wrong.

Of all the continents, the most drastic reduction in wildlife has occurred in North America.

Diễn tả hành động xảy ra trong quá khứ và kéo dài đến hiện tại

My parents have been married for 28 years and still get along very well. (Cam 3, T1, S)

The concept of the rocket, or rather the mechanism behind the idea of propelling an object into the air, has been around for well over two thousand years. (Cam 3, T1, R)

Evidence gathered in recent years from anthropology and archaeology indicates that the region has supported a series of indigenous cultures for eleven thousand years. (Cam 3, T3, R)

Thì hiện tại hoàn thành thường đi với since, for, so far, as yet (to date), over (in) the past ...

The Olympic Games has grown and flourished since its beginning in 1924. (Cam 3, T1, W)

In the past ten years, hundreds of private schools have opened up all over China. (Cam 3, T1, S)

Over the years, I've collected maps and other data to prepare what I call a "route book" for the trip. (Cam 2, T1, L)

Dung beetles have become an integral part of the successful management of dairy farms in Australia over the past few decades. (Cam 3, T2, R)

Over the past century, the composition of the human gene pool has not changed appreciably. (Cam 4, T4, R)

To date, however, biomechanics has made only a small difference to athletic performance. (Cam 4, T4, R)

8. Thì quá khứ hoàn thành

Cấu tạo cơ bản: had + V-ed

Diễn tả hành động đã hoàn tất trước một thời điểm xác định trong quá khứ

By March 1999, the unemployment rate had reached a plateau around 5%. (Cam 3, T4, W)

The other participative division, which historically had been the poorest of all the divisions, did not do so well and increased productivity by only 15%. (Cam 3, T4, R)

By the thirteenth century, powder-propelled fire arrows had become rather common. (Cam 3, T1, R)

Even though we had known each other for so many years, we didn't become good friends till middle school. (Cam 3, T4, S)

Nhấn mạnh khoảng thời gian của một hành động kéo dài từ thời điểm này đến thời điểm khác trong quá khứ

He had been on the throne for barely eight months when he authorized this measure.

Thì quá khứ hoàn thành được sử dụng trong các mẫu câu sau:

It was the first (second, last...) time that sb. had done sth.

It was the first time I had ever entered a talent contest. (Cam 3, T3, S)

no sooner ... than ... hoặc hardly ... when ...

I had no sooner got off the ship than I was assailed by a man who wanted to sell me a diamond ring.

9. Thì tương lai hoàn thành

Cấu tạo cơ bản: will have + V-ed

Diễn tả hành động đã hoàn tất ở một thời điểm xác định trong tương lai

The birds will have moved to the south before winter sets in.

We'd better wait till 14 December. David will have had his exam by then so he'll be able to enjoy himself.

10. Thì hiện tại hoàn thành tiếp diễn

Cấu tạo cơ bản: have/has + been + V-ing

Diễn tả hành động bắt đầu ở một thời điểm nào đó trong quá khứ, liên tục kéo dài đến hiện tại

We've been talking about a teacher who influenced you.

For quite a few days my eyes have been tearing and bothering me. (Cam 3, G, TA, W)

In recent times, scientific research has been providing evidence that years of cigarette smoking vastly increase the risk of developing fatal medical conditions. (Cam 3, T1, R)

11. Thì quá khứ hoàn thành tiếp diễn

Cấu tạo cơ bản: had + been + V-ing

Diễn tả hành động liên tục kéo dài trước một thời điểm nào đó trong quá khứ

I'd been wondering when I'd run into you. (Cam 2, T1, L)

Dick had been smoking for ten years before he decided to give it up last year.

12. Thì tương lai hoàn thành tiếp diễn

Cấu tạo cơ bản: will have been + V-ing

Diễn tả hành động liên tục kéo dài đến trước một thời điểm nào đó trong tương lai

I will graduate this summer. I'll have been studying in the university for four years.

13. Thì tương lai trong quá khứ

Cấu tạo cơ bản: would/should + động từ nguyên thể

Diễn tả hành động sẽ xảy ra ở một thời điểm nào đó trong quá khứ

There were hopes that the problem of the rabbit would become manageable.

Diễn tả thói quen hoặc khuynh hướng trong quá khứ

He would often make up stories or give us examples from his own life. (Cam 3, T1, S)

Traditionally, high jumpers would land in pits filled with sawdust. (Cam 4, T4, R)

Phần 2: Thực hành ngữ pháp

1. Dựa vào tình huống cụ thể, sử dụng thì thích hợp cho các động từ trong ngoặc.

- The sharpest rise _____ (occur) between March 1995 and March 1996.
(Cam 3, T4, W)
- Australia _____ (receive) an increasingly higher percentage of Japanese tourists every year. (Cam 3, T2, W)
- In Los Angeles, state regulations _____ (force) manufacturers to try to sell ever cleaner cars. (Cam 3, T4, R)
- The Museum of London _____ (draw) on its archive collection to convey a fresh picture. (Cam 3, T4, R)
- This is especially true for large cities, where people's incomes _____ (rise) sharply. (Cam 3, T4, S)
- In my view, in modern society, relationships between two people _____ (become) less important than relationships between people and things. (Cam 3, T4, S)
- In the Native American Navajo nation, which sprawls across four states in the American southwest, the native language _____ (die). (Cam 4, T2, R)
- So far, in these lectures, we _____ (look) at crimes like robbery and murder.
(Cam 4, T2, L)
- Opinion polls suggest that many people nurture the belief that environmental standards _____ (decline). (Cam 5, T1, R)
- The giant dumper trucks rumbling across it _____ (finish) their job by the middle of this year. (Cam 2, T1, R)
- Some of these _____ (attend) college part-time under their employers' training schemes. (Cam 2, G, TA, R)
- It is certainly true that the position of women in society _____ (undergo) a dramatic change in the past twenty years. (Cam 2, T4, W)
- People woken during these periods of eye movements generally reported that they _____ (dream).

2. Chia thì thích hợp cho các động từ trong ngoặc.

1. I hope that college students _____ (have) more freedom in choosing majors they like. (Cam 3, T1, S)
2. The removal of subsidies stopped land-clearing and over-stocking, which in the past _____ (be) the principal causes of erosion. (Cam 3, T2, R)
3. The first event in the ceremony was the presentation of prizes to students who _____ (excel). (Cam 3, T3, S)
4. Some, whom we _____ (not meet) before the trip at all, tagged on for short bursts. (Cam 2, T1, L)
5. New Zealand, Australia and parts of the United States _____ (already enfranchise) women, and growing numbers of their British counterparts wanted the same opportunity. (Cam 3, T4, R)
6. With their slogan "Deeds not words" and the introduction of the color scheme, the WSPU soon brought the movement the cohesion and focus it _____ (previously lack). (Cam 3, T4, R)
7. The floor seniors _____ (introduce) themselves later today and answer any questions you have. (Cam 2, T2, L)
8. In the early nineteenth century, the British _____ (begin) to experiment with incendiary barrage rockets. (Cam 3, T1, R)
9. Many traditions in China began thousands of years ago and _____ (change) very little since that time. (Cam 3, T3, S)
10. The Government _____ (fund) a loans scheme for students in Higher Education since September 1990. (Cam 3, G, TB, R)
11. By the time most of the students and workers have arrived back home in the evening during the week, the noise _____ (abate) to a fairly large extent. (Cam 3, T4, L)
12. They believe that if their children apply themselves and work hard at school, then they _____ (increase) their opportunities for going to higher education and eventually getting a good job. (Cam 3, G, TA, W)
13. One man, who _____ (be) blind since birth, scored extremely well. (Cam 4, T1, R)
14. Not surprisingly, linguists doubt that any native speakers of Navajo _____ (remain) in a hundred years' time. (Cam 4, T2, R)
15. At the moment, we _____ (head) for about three or four languages dominating the world. (Cam 4, T2, R)
16. Over the past seventy years or so, there _____ (be) a massive increase in one type of crime, which is what's known as "corporate crime". (Cam 4, T2, L)
17. This is the third year they _____ (run) it and the timing's slightly different. (Cam 4, T3, L)

18. Up until his time, the task of producing a dictionary on such a large scale _____ (seem) impossible without the establishment of an academy to make decisions about right and wrong usage. (Cam 5, T1, R)
19. They further anticipated that only four per cent _____ (go) up to 300 volts. (Cam 5, T1, R)
20. The debate about whether each individual person is born the way they are or is created by their environment is one that _____ (go) on for centuries. (Cam 5, T4, W)
21. Is it the first time you _____ (operate) a camera like that? (Cam 5, T2, L)
22. Despite linguists' best efforts, many languages _____ (disappear) over the next century. (Cam 4, T2, R)
23. But Australia's success story is about more than easily copied technological fixes, and up to now no nation _____ (replicate) its all-encompassing system. (Cam 6, T1, R)
24. It was once assumed that improvements in telecommunications _____ (lead) to more dispersal in the population as people were no longer forced into cities. (Cam 6, T2, R)
25. High achievers _____ (do) best when the job provides moderately challenging goals and where there is independence and feedback. (Cam 6, T3, R)
26. We _____ (meet) each other when I signed the rental agreement in your office. (Cam 6, G, TA, W)
27. One reported instance of communication failure took place in 1970, when several Americans _____ (eat) a species of poisonous mushroom. (Cam 2, T2, R)
28. The recently published report also predicts that the process _____ (repeat) itself with "ethical" concerns. (Cam 2, T4, R)
29. There is a certain inevitability that technology _____ (progress) and become increasingly complex. (Cam 1, G, W)
30. Over the past nine years, Street Kids International _____ (work) with partner organizations in Africa, Latin America and India to support the economic lives of street children. (Cam 4, T3, R)
31. After searching the whole room for an hour, she found that the book _____ (lie) on the table all the time.
32. It effectively _____ (spread) the disease all over the continent and drastically reduced the rabbit population.

3. Tìm lỗi sai trong số những phần được gạch dưới ở các câu sau và sửa lại cho đúng.

1. It used to be that when young men and women got to a certain age, they feel they should get married. (Cam 3, T3, S)
 A B C D
2. Indeed, some said that, once this novelty has worn off, cinema would fade away. It was no more than a passing gimmick, a fairground attraction. (Cam 6, T3, R)
 A B C D
3. When organizations are expanding and adding personnel, promotional opportunities, pay rises, and the excitement of being associated with a dynamic organization creates feelings of optimism. (Cam 6, T3, R)
 A B C D
4. As researchers on aging note recently, no treatment on the market today has been proved to slow human aging — the build-up of molecular and cellular damage that increases vulnerability to infirmity as we grow older. (Cam 6, T3, R)
 A B C D
5. In 1979, the government of Nicaragua established a number of social programs, including a National Literacy Crusade. By 1985, about 300,000 illiterate adults from all over the country, many of whom never attended primary school, had learnt how to read, write and use numbers. (Cam 6, T4, R)
 A B C D
6. Carlyle was entirely ignorant of what the bottle in his pocket contained, of the nature of the illness from which his friend was suffering, and of what had previously been wrong with his wife, but a medicine that had worked so well in one form of illness will surely be of equal benefit in another.
 A B C D
7. In 1953, a former electronics engineer in his fifties, Christopher Cockerell, who had turned to boat-building on the Norfolk Broads, suggested an idea on which he has been working for many
 A B C

- years to the British Government and industrial circles. It was the idea of supporting a craft on a
D
“pad”, or cushion, of low-pressure air, ringed with a curtain of higher pressure air.
8. Before very long the parents will be complaining that the child is so secretive and never tells
A B
them anything, but they seldom realized that they have brought this on themselves.
C D
9. At this age the likelihood of death is least. Earlier, we were infants and young children, and
A B
consequently more vulnerable; later, we would undergo a progressive loss of our vigor and
C
resistance which, though imperceptible at first, will finally become so steep that we can live no
D
longer.
10. For some time Paris has been swarming with countless other discharged foreign soldiers who
A
had served in the French army at various times under the Empire and the Republic, many of whom
B
were in needy circumstances and open to suggestion, whilst others were openly looking for
C D
trouble and always ready to take part in any disturbance.

4. Dịch các câu sau sang tiếng Việt.

1. We used to be, are and will be a peace-loving people.
2. Two of his assistants had been working busily since eight o'clock and had only just finished.
3. For the century before Johnson's Dictionary was published in 1775, there had been concern about the state of the English language. (Cam 5, T1, R)
4. She was too excited to do any housework that morning, for in the evening she would be going to a fancy-dress party with her husband.
5. While the global economy has been expanding at a bit over 3% a year, the volume of trade has been rising at a compound annual rate of about twice that. (Cam 6, T1, R)
6. In government laboratories and elsewhere, scientists are seeking a drug able to prolong life and youthful vigor. (Cam 6, T3, R)

7. Experts in public health accepted this idea decades ago, but until now no one has been able to show that a woman's ability to read in itself improves her children's chances of survival.
(Cam 6, T4, R)
8. Experts confirmed that the animal will not attack a human being unless it is cornered.
9. "I'm trying to repair the bell," answered Bill. "I've been coming up here night after night for weeks now. You see, I was hoping to give you a surprise."
10. The journalist took a long time to send the facts. Meanwhile, the editor was getting impatient, for the magazine would soon go to press.
11. City born and city bred, I have always regarded the country as something you look at through a train window, or something you occasionally visit during the weekend.

5. Dịch các câu sau sang tiếng Anh.

1. Cách đây hai trăm năm, các trận đấu quyền Anh rất phổ biến ở Anh Quốc.
2. Kể từ đó, đã có những phát triển khổng lồ trong công nghệ tên lửa. (Cam 3, T1, R)
3. Thương mại quốc tế đang phát triển với tốc độ đáng kinh ngạc. (Cam 6, T1, R)
4. Chúng tôi hy vọng trời sẽ ngớt mưa trước khi chúng tôi khởi hành chuyến đi dã ngoại.
5. Vào cuối tháng này, ông ấy đã huấn luyện ngựa được hai mươi năm rồi.
6. Họ chỉ mới nói chuyện được năm phút thì một người lạ bước vào.
7. Vào lúc ông Smith rời trường, ông đã dạy học được hai mươi lăm năm rồi.
8. Đừng gọi điện cho tôi sau bảy giờ vì tôi đang học ở thư viện.
9. Có lẽ vào lúc chúng ta đến nhà ga thì chuyến tàu đã khởi hành rồi.
10. Chúng tôi đã chờ suốt ba tiếng cho đến khi họ cho phép chúng tôi vào.